

Số: 25 /TB- UBND

Bến Cầu, ngày 17 tháng 02 năm 2023

THÔNG BÁO

Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bến Cầu

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bến Cầu;

Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bến Cầu tại trụ sở làm việc của Phòng Tài nguyên và Môi trường; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện và tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và trên Cổng thông tin điện tử của huyện Bến Cầu, địa chỉ: <http://bencau.tayninh.gov.vn>

Giao Trung tâm văn hóa thể thao và Truyền thanh huyện đăng tin việc công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bến Cầu, trên hệ thống truyền thanh Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu trân trọng công bố, công khai và thông báo đến các Phòng, Ban, Đoàn thể huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được biết.

Nơi nhận: *ly*

- Sở TNMT;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng, ban, đoàn thể huyện;
- Văn phòng ĐKĐĐ – CNBC;
- Trung tâm VHHT và TTH (đưa tin);
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, PTNMT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Mềm
Trần Thanh Mềm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Người ký: Ủy
ban nhân dân
tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký:
03.02.2023
16:12:33
+07:00

Số: 207/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của UBND huyện Bến Cầu tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2023 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 608/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũ	Long Phước
2.18	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	4,84	0,07	0,15		2,24	0,28	0,07	0,18	1,80	0,05
2.19	Đất sống, ngôi, kênh, rạch, suối	SON	447,72	117,50	84,33		112,32	29,33	15,16	22,98	65,90	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29							0,30		0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT	1.284,56		1.284,56							
3	Đất đô thị	KDT	657,59			657,59						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khi vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.576,48	1.622,61	2.331,38	75,55	2.048,87	998,89	442,37	276,88	1.472,29	307,63
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	765,49									765,49
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	165,78		165,78							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	47,69		47,69							
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	887,89	168,80	223,39		152,13	99,96	70,41	66,39	79,40	27,41
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON										

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

7

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh (5)	Lợi Thuận (6)	TT Bền Cầu (7)	Tiên Thuận (8)	Long Thuận (9)	Long Khánh (10)	Long Giang (11)	Long Chư (12)	Long Phước (13)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	311,65	48,45	104,72	5,86	32,59	16,74	26,29	11,19	19,75	46,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	131,81	25,41	26,63	3,18	17,08	9,06	20,70	6,74	13,20	9,81
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	32,06	5,36	15,16	0,30	2,11	3,40	1,04	1,90	2,79	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,75	3,45	28,77	1,56	7,42	1,60	2,11	1,79	2,48	7,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	108,31	10,14	49,22	1,08	8,03	6,08	3,41	2,60	4,07	23,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,00									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										5,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,78	9,45	0,10	0,04	0,06		0,07	0,06		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		123,74	8,65	7,50	5,10	12,80	5,11	23,98	11,03	22,85	26,72
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	118,24	7,35	6,70	5,10	12,00	4,31	23,98	10,23	21,85	26,72
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	1,00	0,50		0,50	0,50		0,50	1,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,50	0,30	0,30		0,30					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)										
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,63	0,13	1,00	1,24	0,29		0,06	0,29	0,62	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bến Cầu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Bến Cầu có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bến Cầu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *[Signature]*

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT. *[Signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



[Signature]
Trần Văn Chiến